

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 19/10/2023 / Reporting date: 19 Oct 2023

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF IPAAM VN100 IPAAM VN100 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Từ ngày 13/10/2023 đến ngày 19/10/2023 From date 13 Oct 2023 to date 19 Oct 2023

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 19/10/2023	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 12/10/2023
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2101.1</i>	<i>47.696.070.924</i>	<i>45.818.464.839</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2101.2</i>	<i>836.773.174</i>	<i>803.832.716</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2101.3</i>	<i>8.367,73</i>	<i>8.038,32</i>
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2102.1</i>	<i>44.836.533.229</i>	<i>47.696.070.924</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2102.2</i>	<i>786.605.846</i>	<i>836.773.174</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2102.3</i>	<i>7.866,05</i>	<i>8.367,73</i>
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó	2103		
	Change of net asset value during the period, in which			
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i>	<i>2103.1</i>	<i>(2.859.537.695)</i>	<i>1.877.606.085</i>
	<i>Change due to investment activities during the period</i>			
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i>	<i>2103.2</i>		
	<i>Change due to subscription, redemption during the period</i>			
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i>	<i>2103.3</i>		
	<i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>			
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước	2104	(501,68)	329,41
	Change of net asset value per certificate in comparison to previous period			
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	2105		
	Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks			
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2105.1</i>	<i>51.632.267.219</i>	<i>51.632.267.219</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2105.2</i>	<i>35.383.672.336</i>	<i>35.383.672.336</i>
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)	2106		
	Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)			
	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i>	<i>2106.1</i>		
	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>	<i>2106.2</i>		
	<i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</i>	<i>2106.3</i>		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ	2107		
	Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate			
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	8.460	8.300
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	8.100	8.460
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước	2110	(360)	160
	Change of market price during the period in comparison to previous period			
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	2111		
	Variance between market price and net asset value of one fund certificate			
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	<i>2111.1</i>	<i>233,95</i>	<i>92,27</i>
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	<i>2111.2</i>	<i>2,97%</i>	<i>1,10%</i>
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	2112		
	Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks			
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2112.1</i>	<i>9.200</i>	<i>9.200</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2112.2</i>	<i>6.320</i>	<i>6.320</i>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

